

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 24 - 01 - 2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ích Yên.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuỳ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 24/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2023/QĐXX-PT ngày 13 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tạ Thị V, sinh năm 1970.

HKTT: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ nơi thường trú: Xóm Đồng Vạn, xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1962.

Địa chỉ nơi thường trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Có

mặt).

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng chính sách xã hội huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người được ủy quyền: Ông Tạ Văn C – Phó Giám đốc. Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

3.2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện P Nam Thái Nguyên (AgriBank).

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Văn U – Phó Giám đốc

Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

3.3. Ông Trần Xuân C2, sinh năm 1971. (Vắng mặt).

Địa chỉ nơi thường trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.4. Chị Chang Thị N (Chang Thị Q), sinh năm 2003.

3.5. Anh Trần Xuân M, sinh năm 1998.

Đều có nơi thường trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Đều vắng mặt)

3.6. Ông Vũ Khắc L, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Địa chỉ nơi thường trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.7. Ông Trần Xuân G, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Địa chỉ nơi thường trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1968. (Vắng mặt)

Địa chỉ nơi thường trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3.9. Ông Lưu Văn Q, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1955.

Cùng có nơi thường trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Trần Xuân T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo, tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Tạ Thị V trình bày:

Bà với ông Trần Xuân T kết hôn vào năm 1989, có được tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P (nay xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên). Sau khi kết hôn, bà với ông T sống tại Xóm Đ, xã B, huyện P. Ông bà sống hạnh phúc được 33 năm, sau đó thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã. Hiện nay bà và ông T đã sống ly thân không còn chung sống với nhau nữa.

Bà xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Phú Bình giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà với ông T có ba con chung là Trần Thị T2, sinh ngày 15/7/1990; Trần Thị V, sinh ngày 20/10/1991; Trần Xuân M, sinh ngày 10/9/1998. Cả ba con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

+ Về tài sản trên đất cxc: Có 01 nhà cấp 4 lợp ngói, nhà bếp, công trình phụ.

+ Về đất: 4.483m² đất tại thửa đất số 1645, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã B (trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn, 4.283m² đất trồng cây hàng năm đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CS 04662 cấp ngày 27/6/2018 hộ ông Trần Xuân T); 271m² tại thửa số 540, tờ bản đồ số 22, đất 2L; 270m² tại thửa số 1386, tờ bản đồ số 15, đất 2L; 112m² tại thửa số 1593, tờ bản đồ số 15, đất màu; 370m² tại thửa số 715, tờ bản đồ số 15, đất 1L; 215m² tại thửa số 640, tờ bản đồ số 15, đất 2L; 525m² tại thửa số 811, tờ bản đồ số 8, đất 1L (Đã được cấp GCNQSD đất số sê ri W 952142, số vào sổ 00960 cấp ngày 28/10/2002 tên hộ ông bà Trần Xuân T);

Về tài sản chung: Bà yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản mỗi người hưởng ½ nhà đất. Bà đề nghị Tòa án giao hết nhà đất cho ông T quản lý sử dụng, ông T phải có trách nhiệm trả hết nợ cho ngân hàng. Số tài sản bà được chia sau khi tính toán trả nợ cho Ngân hàng thì ông T phải trích chia cho bà bằng tiền. Nhưng bà xác định không lấy số tiền chênh lệch này mà để ông T sử dụng.

+ Về nợ chung: Có nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Bình 45.000.000đ; bà với ông T bảo lãnh cho con dâu là chị Chang Thị N vay của Ngân hàng nông nghiệp huyện P số tiền là 110.000.000đ. Bà xác định số tiền chị N vay của Ngân hàng nông nghiệp huyện P thì chị N không được sử dụng, mà ông T là người quản lý sử dụng; nợ ông Trần Xuân C2 số tiền là 30.000.000đ. Nếu ly hôn thì bà và ông T sẽ có trách nhiệm trả số tiền trên cho Ngân hàng chính sách huyện Phú Bình và Ngân hàng AgriBank P. Mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Tuy nhiên do bà để lại hết tài sản nhà đất cho ông T sử dụng, nên ông phải có trách nhiệm trả hết các khoản nợ nêu trên.

Bị đơn ông Trần Xuân T trình bày: Ông xác định thời gian kết hôn, con chung đúng như bà Tạ Thị V khai.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Sau khi kết hôn, ông với bà V sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do có những khúc mắc giữa hai vợ chồng, do cách giáo dục con cái trong gia đình, ông có dạy con thì bà V lại can thiệp vào, nên việc dạy dỗ con không đến nơi đến chốn. Ông có nói chuyện với bà, thì bà V lại bỏ sang nhà bố mẹ đẻ ở, ông sang đón bà V về thì bị gia đình bên ngoại xúc phạm, hiện giữa ông với bà V đã sống ly thân. Nay bà V làm đơn xin ly hôn thì ông cũng nhất trí thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông với bà V có ba con chung là Trần Thị T2, sinh ngày 15/7/1990; Trần Thị V1, sinh ngày 20/10/1991; Trần Xuân M, sinh ngày 10/9/1998. Cả ba con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

+ Về nhà: Có 01 nhà cấp 4 lợp ngói, nhà bếp, công trình phụ.

+ Về đất: 4.483m² đất tại thửa đất số 1645, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã B (trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn, 4.283m² đất trồng cây hàng năm đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CS 04662 cấp ngày 27/6/2018 hộ ông Trần Xuân T); 271m² tại thửa số 540, tờ bản đồ số 22, đất 2L; 270m² tại thửa số 1386, tờ bản đồ số 15, đất 2L; 112m² tại thửa số 1593, tờ bản đồ số 15, đất màu; 370m² tại thửa số 715, tờ bản đồ số 15, đất 1L; 215m² tại thửa số 640, tờ bản đồ số 15, đất 2L; 525m² tại thửa số 811, tờ bản đồ số 8, đất 1L (Đã được cấp GCNQSD đất số sê ri W 952142, số vào sổ 00960 cấp ngày 28/10/2002 tên hộ ông bà Trần Xuân T);

- Về tài sản chung: Ông yêu cầu Tòa án chia phần đất thổ cư, đất vườn làm ba phần gồm ông một phần, bà V một phần và cho con trai của ông bà một phần. Về phần đất ruộng thì ông chỉ nhất trí chia cho bà V 01 sào là 360m².

- Về nợ chung: Có nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Bình 45.000.000đ; bà với ông T bảo lãnh cho con dâu là chị Chang Thị N vay của Ngân hàng AgriBank P số tiền 110.000.000đ. Ông xác định số tiền chị N vay của ngân hàng nông nghiệp huyện P thì chị N không được sử dụng, mà ông sử dụng số tiền này chi tiêu cho cả gia đình, bàV cũng được hưởng; nợ ông Trần Xuân C2 số tiền là 30.000.000đ.

Nếu ly hôn thì ông nhất trí trả cho Ngân hàng nông nghiệp huyện P số tiền là 110.000.000đ, không yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền này, vì ông với bàV đã đứng ra bảo lãnh chị N vay số tiền này. BàV có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện P 45.000.000đ và lãi suất, trả cho ông C2 số tiền 30.000.000đ và lãi suất.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Xuân C2 trình bày: Ông với vợ chồng bà Tạ Thị V, ông Trần Xuân T có mối quan hệ họ hàng nên ngày 13/7/2021 vợ chồng ông T, bàV có đến gia đình ông vay số tiền là 30.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, hẹn sau một năm thì ông T, bàV phải trả cho ông số tiền trên. Đến thời điểm hiện nay ông T, bàV phải trả cho tôi số tiền trên và lãi suất từ ngày 13/7/2021 đến thời điểm giải quyết việc ly hôn của ông bà.

Tại cấp sơ thẩm, ông Trần Xuân C2 xác định vào ngày 01/6/2023, ông Trần Xuân T đã mang trả cho ông được 20.000.000đ tiền gốc. Như vậy vợ chồng ông T, bàV chỉ còn nợ lại ông 10.000.000đ tiền gốc, ông yêu cầu ông T, bàV phải trả lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 13/7/2021 đến ngày 01/6/2023. Còn số tiền gốc 10.000.000đ thì ông không yêu cầu tính lãi suất nữa.

3.2. Ông Tạ Văn C – Phó Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Bình trình bày:

Ông xác định ông T, bàV còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Bình số tiền là 50.000.000đ, có hợp đồng vay vốn, thời hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 14/3/2024, đến thời điểm hiện nay ông T, bàV đã trả được 5.000.000đ, còn nợ lại 45.000.000đ tiền gốc. Nay ông T bàV ly hôn, ông yêu cầu ông T, bàV trả cho Ngân hàng số tiền trên và lãi suất đã thỏa thuận theo hợp đồng.

3.3. Ông Nguyễn Văn Ú – Phó Giám đốc Ngân hàng Ngân hàng AgriBank P trình bày:

Ông T, bàV không vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp, mà ông bà là người bảo lãnh cho con dâu là chị Chang Thị N, sinh năm 2003; trú tại: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên vay số tiền là 110.000.000đ, chị N có thể chấp cho ngân hàng 01 GCNQSD đất số sê ri W 952142, sổ vào sổ 00960 cấp ngày 28/10/2002 tên hộ ông bà Trần Xuân T. Thời hạn thanh toán vào ba đợt, cụ thể: Ngày 17/3/2024 trả 10.000.000đ; ngày 17/3/2025 trả 10.000.000đ; Ngày 17/3/2026 trả 90.000.000đ. Nay tại Tòa án nếu ông T nhất trí trả thay cho chị

Chang Thị N số tiền 110.000.000đ thì Ngân hàng Ngân hàng AgriBank P nhất trí với ý kiến của ông T.

3.4. Chị Chang Thị N trình bày:

Chị là con dâu của ông T, bàV. Tháng 3/2023 chị có vay của Ngân hàng AgriBank P số tiền là 110.000.000đ. Tài sản thế chấp cho Ngân hàng là GCNQSD đất của bố mẹ chồng chị đã được cấp GCNQSD đất số sê ri W 952142, số vào sổ 00960 cấp ngày 28/10/2002 tên hộ ông bà Trần Xuân T. Số tiền này thực chất là chị đứng ra vay hộ ông Trần Xuân T, sau khi lấy tiền từ ngân hàng về, chị đã đưa hết cho ông T quản lý, sử dụng. Còn việc ông T chi tiêu như thế nào thì chị không được biết, chị không được sử dụng số tiền vay của Ngân hàng AgriBank P. Nay bàV xin ly hôn ông T, chị đề nghị ông T phải có trách nhiệm trả hết số tiền trên cho Ngân hàng AgriBank P.

3.5. Anh Trần Xuân M trình bày:

Anh là con trai của ông T, bàV. Tháng 3/2020 anh có được gọi ra UBND xã B, huyện Phú Bình để ký vào giấy ủy quyền của hộ gia đình để ông T, bàV vay 50.000.000đ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Bình. Số tiền này ông T, bàV là người sử dụng chứ anh không được sử dụng số tiền này. Nay bàV xin ly hôn ông T, anh đề nghị ông T, bàV phải có trách nhiệm trả hết số tiền trên cho Ngân hàng chính sách huyện P. Do hiện nay anh đang bận đi làm ăn xa nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện P xét xử vắng mặt đối với anh.

3.6. Ông Vũ Khắc L trình bày:

Khoảng năm 2008, gia đình ông T có đổi cho gia đình nhà ông thừa đất số 15, tờ bản đồ số 15, diện tích 370m², loại đất 1L. Gia đình ông T lấy thừa đất của gia đình nhà ông (ông không nhớ số thừa chỉ nhớ vị trí sát thừa đất nhà ông). Tuy nhiên việc đổi đất chỉ thỏa thuận bằng miệng giữa hai gia đình, chưa tiến hành làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Hiện nay, gia đình ông vẫn đang sử dụng thừa đất số 15, tờ bản đồ số 15, diện tích nêu trên. Giữa hai gia đình không có tranh chấp, nếu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng ông T khi ly hôn thì ông đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xác định thừa đất này vẫn thuộc quyền quản lý (trong GCNQSD đất) của ông T. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, giữa ông và ông T sẽ thực hiện việc chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vắng mặt ông tại cấp phúc thẩm và giải quyết vụ án theo quy định.

3.7. Bà Trần Thị N2 trình bày:

Bà là mẹ của anh Lê Duy Đ, sinh năm 1985, HKTT tại xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Khoảng năm 2012, gia đình bà có thửa đất theo bản đồ F48 là thửa đất số 530, tờ bản đồ số 22, diện tích 160m², (theo bản đồ chỉnh lý năm 2019 là thửa đất số 19, tờ bản đồ 77, diện tích 214,2m², xứ đồng na mon) đã được cấp GCNQSD đất mang tên ông Lê Duy Đ2 (là chồng bà) đã đổi cho gia đình vợ chồng ông T, bàV để lấy thửa đất 2L gần nhà bà. (Thửa đất này của bàV, ông T chưa được cấp GCNQSD đất). Việc đổi đất chỉ trên cơ sở thỏa thuận bằng miệng, hai bên chưa đến cơ quan có thẩm quyền để sang tên theo quy định của pháp luật. Hiện nay, gia đình nhà bà vẫn đang sử dụng ổn định thửa đất này, không có tranh chấp. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết phân chia tài sản đất này cho bàV (theo nguyện vọng của ông T) thì gia đình bà sẽ thực hiện việc chuyển đổi đất theo quy định. Trong trường hợp khó khăn về việc đổi đất thì bà sẽ thỏa thuận lại sau. Theo bà N2, thửa đất của gia đình ông T, bàV đổi cho gia đình nhà bà gồm: theo bản đồ F48 là thửa đất số 535, tờ bản đồ số 15, diện tích 105m² và thửa 451, tờ bản đồ 15, diện tích 180m² (theo bản đồ chỉnh lý năm 2019 là thửa đất số 394, tờ bản đồ 60, diện tích 109,8m² và thửa số 169, tờ bản đồ số 60, diện tích 185,3m², Xứ đồng sau núi). Bà N2 có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, các thửa đất đã đổi được giao cho ông T hay bàV thì gia đình bà sẽ tiến hành thực hiện thủ tục đổi đất tại cơ quan có thẩm quyền sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với hai thửa đất đã đổi cho ông T, bàV hiện nay là đất trồng lúa, không trồng cây gì khác trên đất. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vắng mặt bà tại cấp phúc thẩm và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3.8. Ông Vũ Khắc B trình bày:

Ông xác định ông có mua thửa đất số 811, tờ bản đồ số 8, diện tích 525m², loại đất 1L, đã được cấp GCNQSD đất mang tên ông Trần Xuân T. Việc mua bán được thực hiện cách đây khoảng 5 năm nhưng việc mua bán chỉ thực hiện mua bán bằng hình thức giấy viết tay. Hiện nay gia đình nhà ông vẫn đang sử dụng thửa đất này không có tranh chấp. Nay Tòa án tiến hành xem xét, phân chia tài sản chung của vợ chồng ông T, bàV thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp thửa đất này được giao cho ông T hay bàV thì gia đình ông sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vắng mặt ông tại cấp phúc thẩm và giải quyết vụ án theo quy định.

3.9. Ông Trần Xuân G trình bày:

Năm 2022 gia đình ông T có bán cho gia đình nhà ông thừa đất số 1593, tờ bản đồ số 15 có diện tích 112 m² (loại đất màu). Tuy nhiên việc mua bán đất giữa hai gia đình chỉ thoả thuận bằng miệng, chưa tiến hành làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Gia đình ông G đã mua thừa đất số 1593, tờ bản đồ số 15 với giá 15.000.000đ, ông G đã trả đủ số tiền đó cho ông T. Hiện nay gia đình ông G vẫn đang sử dụng thừa đất đó để trồng màu. Giữa hai gia đình không có tranh chấp. Nếu Tòa án giải quyết vụ án của ông T và bà V, ông G đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xác định thừa đất này vẫn thuộc quyền quản lý (trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T). Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì ông và ông T sẽ thực hiện thủ tục sang tên theo quy định sau. Ông G đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vắng mặt ông trên những ý kiến ông đã trình bày ở trên. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

3.10. Ông Lưu Văn Q và bà Nguyễn Thị M2 trình bày:

Năm 2007 gia đình ông Q bà M2 có bán cho ông T 03 thửa đất có tổng diện tích khoảng hơn 400m² (Loại đất 1L) (Ông Quyền, bà Mỹ không nhớ rõ số thửa). 03 thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lưu Văn Q. Ông Q, bà M2 bán cho ông T 03 thửa đất trên với giá 6.000.000đ, ông T đã trả đủ số tiền đó. Tuy nhiên việc mua bán chỉ thoả thuận bằng miệng, chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Hiện nay ông T vẫn đang sử dụng 03 thửa đất trên, mục đích để làm nghĩa trang cho gia đình. Gia đình ông và gia đình ông T không có tranh chấp, nếu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng ông T khi ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xác định 03 thửa đất trên vẫn thuộc quyền quản lý (trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của ông Q và bà M2. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, giữa ông và ông T sẽ thực hiện việc sang tên theo quy định của pháp luật. Do ông Q bà M2 hiện đã cao tuổi nên ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vắng mặt ông bà trên những ý kiến mà ông bà đã trình bày, ngoài ra ông bà không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án số 24/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 59 Luật

hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tạ Thị V và ông Trần Xuân T.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

4. Về tài sản chung và nợ chung:

4.1. Về tài sản chung: Giao cho ông Trần Xuân T quản lý sử dụng toàn bộ tài sản gồm: 4.483m² đất tại thửa đất số 1645, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã B (trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn, 4.283m² đất trồng cây hàng năm) đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CS 04662 ngày 27/6/2018 hộ ông Trần Xuân T.

- 271m² tại thửa số 540, tờ bản đồ số 22, đất 2L;

- 270m² tại thửa số 1386, tờ bản đồ số 15, đất 2L;

- 112m² tại thửa số 1593, tờ bản đồ số 15, đất màu;

- 370m² tại thửa số 715, tờ bản đồ số 15, đất 1L;

- 215m² tại thửa số 640, tờ bản đồ số 15, đất 2L;

- 525m² tại thửa số 811, tờ bản đồ số 8, đất 1L (Đã được cấp GCNQSD đất số sê ri W 952142, sổ vào sổ 00960 cấp ngày 28/10/2002 tên hộ ông bà Trần Xuân T);

- Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp 4 ba gian lợp ngói xây dựng năm 1997; 01 nhà ngang 3 gian xây năm 1985 lợp ngói mũi. Ông Trần Xuân T phải tự chịu trách nhiệm về việc làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ tên hộ ông bà Trần Xuân T sang tên ông tại các cơ quan có thẩm quyền.

4.2. Về nợ chung: Ông Trần Xuân T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện P, tỉnh Thái Nguyên số tiền 45.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh cho đến khi đến hạn thanh toán theo hợp đồng đã cam kết; trả cho Ngân hàng AgriBank P số tiền 110.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh cho đến khi đến hạn thanh toán cho Ngân hàng theo hợp đồng đã cam kết; trả cho ông Trần Xuân C2 số tiền 16.900.000đ; trong đó 10.000.000đ tiền gốc; 6.900.000đ tiền lãi.

- Về nghĩa vụ T hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Xuân C2 có đơn yêu cầu T hành, nếu ông Trần Xuân T không tự nguyện T hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác

định theo khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm T hành án.

5. Về án phí: Bà Tạ Thị V phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được chuyển từ số tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003184 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên sang và 4.275.000đ án phí DSST về việc chia tài sản chung; Ông T phải nộp 22.920.480đ án phí DSST về việc chia tài sản chung.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023 ông Trần Xuân T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24 ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ngày 14/8/2023 tại biên bản làm việc giữa Tòa án và ông Trần Xuân T thể hiện ông T kháng cáo với nội dung cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T xác định vẫn còn tình cảm với bà Tạ Thị V, ông có nguyện vọng được đoàn tụ với bàV, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạo điều kiện hòa giải đoàn tụ cho ông và bàV. Nếu bàV cương quyết xin ly hôn ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông T đề nghị tòa phúc thẩm giải quyết lại. Ông không đồng ý với quyết định giải quyết tại cấp sơ thẩm. Ông T yêu cầu chia lại tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật. Ông cũng xác định toàn bộ diện tích đất là tài sản của riêng ông, tài sản chung giữa ông và bàV chỉ có ngôi nhà xây cấp 4 được xây dựng năm 1997. Ông yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung mỗi người một nửa.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T có đơn xin miễn tạm ứng án phí, lệ phí chia tài sản do ông hiện đã là người cao tuổi, không còn khả năng lao động. Đồng thời ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo. Về quan hệ hôn nhân ông không nhất trí ly hôn, ông có nguyện vọng được hòa giải đoàn tụ với bà Tạ Thị V. Đối với phần tài sản chung ông T thể hiện tài sản chung của vợ chồng là căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 ông đề nghị chia đôi ngôi nhà cho ông và bàV. Về những khoản nợ chung của vợ chồng ông T yêu cầu bàV phải có trách nhiệm chịu $\frac{1}{2}$ đối với khoản nợ này. Đối với thửa đất 1645 tờ bản đồ số 22 diện tích 4.483m² là tài sản riêng của ông, do ông khai phá ông T yêu cầu Tòa không chia cho bàV.

Bà Tạ Thị V có ý kiến giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, không đồng ý hòa giải đoàn tụ với ông Trần Xuân T, xin được ly hôn với ông T. Về tài sản chung bàV cho biết nguồn gốc đất là do bố mẹ ông T cho vợ chồng bà đến ở, sau khi bà và ông T kết hôn. Nhưng bà từ chối nhận tài sản, bà có nguyện vọng giao toàn bộ tài sản của bà và ông T cho ông T quản lý, sử dụng. Đối với nợ

chung do bà ra đi hai bàn tay trắng nên ông T phải có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ông Trần Xuân T không đồng ý đối với ý kiến của bàV. Ông cho biết đối với diện tích đất thổ cư là tài sản của ông và bố mẹ ông khai phá nên là tài sản riêng của ông, không được nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia cho bàV.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông T có quan điểm: đối với căn nhà ngang được xây năm 1985 đề nghị Tòa án xem xét giao cho ông vì đó là tài sản riêng của ông. Ngôi nhà xây năm 1997 công sức xây dựng, tiền là của ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao toàn bộ tài sản cho ông T, bàV phải có trách nhiệm chịu trả nợ chung cùng ông, đề nghị giao 02 thửa đất lúa (một thửa là thửa 540 tờ bản đồ số 22, diện tích 271m²) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00960 cấp ngày 28/10/2002 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình cấp và 01 thửa đất 530, diện tích 160m² trước đó có đối với bà Trần Thị N2, sinh năm 1968 có hộ khẩu tại: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên để lấy về gần nhà, hiện chưa có bìa đỏ đứng tên hai vợ chồng. Đối với khoản nợ vay của ông Trần Xuân C2 vay ngày 13/7/2021 số tiền vay 30.000.000đ, lãi suất 1%/tháng. Đến ngày 21/10/2022 bàV bỏ về nhà ngoại ở, đến ngày 01/6/2023 ông phải đề nghị bàV phải chịu trách nhiệm trả nợ đối với số tiền gốc 30.000.000đ và 6.900.000đ tiền lãi.

Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Bình ông Tạ Văn C có quan điểm: Ngân hàng tôn trọng quyết định của Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết số tiền nợ và tiền lãi phát sinh ông T, bàV đã vay của Ngân hàng trong vụ án này. Tính đến thời điểm hiện nay ông T bàV còn nợ Ngân hàng là 45.000.000đ tiền gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa sơ thẩm tuyên xử về quan hệ vợ chồng “Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tạ Thị V và ông Trần Xuân T” là chưa phù hợp, không đúng với ý chí của các đương sự. Sau phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại buổi làm việc ngày 14/8/2023 của TAND tỉnh Thái Nguyên, ông T xác định rõ nội dung kháng cáo của mình, trong đó có nội dung do vẫn còn tình cảm với bàV nên ông T mong muốn cấp phúc thẩm tạo điều kiện hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ, nếu bàV không chấp thuận thì ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bàV và ông T là không đúng, cấp phúc thẩm cần sửa

lại cách tuyên về quan hệ hôn nhân là Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bàV, cho bàV được ly hôn với ông T để đảm bảo chính xác.

Về tài sản chung: Ông T cho rằng toàn bộ diện tích đất là tài sản riêng của ông do bố mẹ ông cho. Tuy nhiên ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của mình nên có đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông T, bàV. Tuy nhiên về nguồn gốc hình thành tài sản, tại phiên tòa phúc thẩm cả ông T và bàV đều thừa nhận thừa đất số 1645 TBĐ số 22, bản đồ địa chính xã B diện tích 4.483 m², trong đó có 200 m² đất ở nông thôn và 4.283 m² đất trồng cây hàng năm là của bố mẹ ông T cho hai vợ chồng, còn các thửa đất canh tác là của HTX chia theo định suất. Do vậy, khi xem xét phân chia tài sản chung của vợ chồng HĐXX cần xem xét về nguồn gốc hình thành tài sản cho phù hợp.

Về nợ chung: Ông T đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chia tài sản chung, nợ chung theo pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016 của UBTVQH: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 24/2023/HNGĐ-ST ngày 23/6/2023 của TAND huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định như sau:

[1]. Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự:

Đơn kháng cáo của ông Trần Xuân T làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó kháng cáo của ông T là hợp lệ và được thụ lý và đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Về tư cách tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm liên quan đến những người đang trực tiếp sử dụng đất đã được đổi từ gia đình ông T và bàV, nhưng cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có tranh chấp, đã có ý kiến thể hiện quan điểm đối với việc giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng ông T bàV và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định và có xin vắng mặt tại cấp phúc thẩm. Hội đồng xét xử xác định: Ông Vũ Khắc L, anh

Trần Xuân G, bà Trần Thị N2, ông Lưu Văn Q và bà Nguyễn Thị M2, ông Vũ Khắc B tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét kháng cáo của ông Trần Xuân T:

[2.1]. Kháng cáo đối với quan hệ hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy:

Sau khi kết hôn thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau một thời gian chung sống thì vợ chồng có mâu thuẫn. Theo bà V khai mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung. Hiện nay bà V đã bỏ về nhà ngoại ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Theo ông T khai từ năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do cách giáo dục, dạy dỗ con cái nên vợ chồng có lời qua tiếng lại, sau đó bà V bỏ về nhà ngoại ở. Ông T có sang nhà ngoại để đón bà V về nhưng gia đình bên ngoại xúc phạm ông, hiện vợ chồng không còn liên lạc, tuy nhiên ông T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông mong muốn vợ chồng cùng đoàn tụ để chăm sóc các con, các cháu còn nhỏ. Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà V hiện không quan tâm gì đến nhau nữa. Bà V xác định không còn tình cảm với ông T, không đồng ý đoàn tụ với ông T, giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn. Thực tế hiện nay giữa ông T và bà V đều không có ý thức quan tâm, chăm sóc gia đình, vợ chồng đã sống ly thân nhau, cuộc sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, mục đích hôn nhân không đạt được việc tiếp tục quan hệ hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do đó cần chấp nhận cho bà V ly hôn với ông T. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông T đều thể hiện nguyện vọng xin được đoàn tụ, trong trường hợp bà V cương quyết xin ly hôn, ông đồng ý và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án sơ thẩm nhận định và tuyên trong phần quyết định là công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tạ Thị V và ông Trần Xuân T là không đúng, cần sửa lại Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị V. Bà Tạ Thị V được ly hôn với ông Trần Xuân T. Tòa án sơ thẩm nhận định và tuyên trong phần quyết định là công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tạ Thị V và ông Trần Xuân T là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà V không đồng ý đoàn tụ với ông T, xin được ly hôn với ông T. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin đoàn tụ của ông T.

[2.2]. Kháng cáo về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tài sản chung của ông T, bà V bao gồm:

+ Thừa đất số 1645 TĐĐ số 22, bản đồ địa chính xã B diện tích 4.483 m² trong đó có 200 m² đất ở nông thôn và 4.283 m² đất trồng cây lâu năm. Thừa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 27/6/2018 cho hộ ông Trần Xuân T;

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1997, 01 ngôi nhà ngang 3 gian xây dựng năm 1985 và các công trình chăn nuôi khác.

- + Thửa 540 TĐĐ số 22 diện tích 271 m², đất 2L;
- + Thửa 1386 TĐĐ số 15 diện tích 270 m², đất 2L;
- + Thửa 1593 TĐĐ số 15 diện tích 112 m², đất màu;
- + Thửa 715 TĐĐ số 15 diện tích 370 m², đất 1L;
- + Thửa 640 TĐĐ số 15 diện tích 215 m², đất 2L;
- + Thửa 811 TĐĐ số 8 diện tích 525 m², đất 1L;

Những thửa đất canh tác nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 28/10/2002 cho hộ ông Trần Xuân T.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định tổng giá trị tài sản của vợ chồng ông T, bà V có giá trị là 558.916.561đ.

Ông T cho rằng toàn bộ diện tích đất là tài sản riêng của ông do bố mẹ ông là người khai phá và cho ông trước khi ông kết hôn với bà V. Tuy nhiên ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của mình nên có đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà V. Tuy nhiên khi xem xét để chia tài sản chung của vợ chồng cần làm rõ về nguồn gốc hình thành tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà V đều thừa nhận thửa đất số 1645 Tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã B diện tích 4.483 m², trong đó có 200 m² đất ở nông thôn và 4.283 m² đất trồng cây lâu năm là của bố mẹ ông T cho hai vợ chồng ra để ở sau khi vợ chồng kết hôn, còn các thửa đất canh tác là của Hợp tác xã chia theo định suất. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà V đều giữ nguyên quan điểm giao lại toàn bộ tài sản nhà đất cho ông T quản lý sử dụng, bà không lấy bất cứ một tài sản gì và ông T phải có trách nhiệm trả 03 khoản nợ chung. Tuy nhiên ông T không đồng ý và yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, hai vợ chồng không thỏa thuận được về tài sản chung nợ chung. Việc Tòa án sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu của bà V, giao toàn bộ tài sản chung cho ông T quản lý sử dụng và ông T có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung của hai vợ chồng là chưa đảm bảo và chưa xem xét đầy đủ ý kiến, quan điểm của hai bên.

Về nợ chung: Ông T bà V xác định vợ chồng ông bà có 03 khoản nợ chung bao gồm:

- + Nợ ngân hàng chính sách huyện Phú Bình số tiền 45.000.000đ (tiền gốc);

+ Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P 110.000.000đ (tiền gốc);

+ Nợ ông Trần Xuân C2 số tiền 30.000.000đ, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, vợ chồng ông T đã thanh toán được cho ông Cương số tiền 20.000.000đ, chỉ còn nợ lại số tiền gốc là 10.000.000đ.

Ông T có nguyện vọng chia cho bà V 271m² tại thửa số 540, tờ bản đồ số 22 (Đất 2L) và 160m² tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 22 (Nay là thửa 77, tờ bản đồ số 19, diện tích 214,2m²) thuộc cánh đồng NaMon, đồng thời ông T yêu cầu bà V phải chịu trách nhiệm trả ½ số nợ chung. Bà V không đồng ý nhận tài sản và không đồng ý trả nợ, giữ nguyên quan điểm và đề nghị chia như quyết định của bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chia lại về phần tài sản chung, nợ chung của ông T bà V để đảm bảo quyền và nghĩa vụ tương ứng cho các bên. Do đó có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Xuân T về phần chia tài sản chung, nợ chung. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2023/HNGĐ-ST ngày 23/6/2023 của TAND huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Bà V được nhận một phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng là 271m² tại thửa số 540, tờ bản đồ số 22 (Đất 2L) trong GCNQSD đất vào sổ CS 04662 cấp ngày 27/6/2018 tên hộ ông Trần Xuân T và 160m² tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 22 (Nay là thửa 77, tờ bản đồ số 19, diện tích 214,2m²) thuộc cánh đồng NaMon. Bà V có trách nhiệm trả nợ vay ông Trần Xuân C2 số tiền 30.000.000đ. Ông T đã thanh toán được cho ông Cương số tiền 20.000.000đ, còn nợ lại số tiền gốc là 10.000.000đ. Do vậy bà V có trách nhiệm trả cho ông Cương số tiền 10.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 13/7/2021 đến ngày 01/6/2023 và trả cho ông T số tiền 20.000.000đ

Ông T được nhận tài sản gồm:

+ Thửa đất số 1645 TĐĐ số 22, bản đồ địa chính xã B diện tích 4.483 m² trong đó có 200 m² đất ở nông thôn và 4.283 m² đất trồng cây lâu năm. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 27/6/2018 cho hộ ông Trần Xuân T;

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1997, 01 ngôi nhà ngang 3 gian xây dựng năm 1985 và các công trình chăn nuôi khác.

- Diện tích 270m² tại thửa số 1386, tờ bản đồ số 15, đất 2L;
- Diện tích 112m² tại thửa số 1593, tờ bản đồ số 15, đất màu;
- Diện tích 370m² tại thửa số 715, tờ bản đồ số 15, đất 1L;
- Diện tích 215m² tại thửa số 640, tờ bản đồ số 15, đất 2L;

- Diện tích 525m² tại thửa số 811, tờ bản đồ số 8, đất 1L (Đã được cấp GCNQSD đất số sê ri W 952142, số vào sổ 00960 cấp ngày 28/10/2002 tên hộ ông bà Trần Xuân T);

Đồng thời ông T phải có trách nhiệm trả nợ đối với 02 khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P 110.000.000đ (tiền gốc) và lãi phát sinh theo thỏa thuận hợp đồng khi đến hạn và nợ ngân hàng chính sách huyện P số tiền 45.000.000đ (tiền gốc) và lãi phát sinh theo thỏa thuận hợp đồng khi đến hạn.

Giao cho bàV được quản lý, sử dụng:

- Thửa đất 540 tờ bản đồ số 22, diện tích 271m², đất 2L trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ CS 04662 ngày 27/6/2018 hộ ông Trần Xuân T.

- Thửa đất 530, tờ bản đồ số 22, diện tích 160m² (Nay là thửa 77, tờ bản đồ số 19, diện tích 214,2m²) thuộc cánh đồng NaMon

BàV phải có trách nhiệm trả nợ đối với khoản nợ vay của ông Trần Xuân C2 số tiền 30.000.000đ. Ông T đã thanh toán được cho ông Cương số tiền 20.000.000đ, còn nợ lại số tiền gốc là 10.000.000đ. Do vậy bàV có trách nhiệm trả cho ông Cương số tiền 10.000.000đ và trả cho ông T số tiền 20.000.000đ, và trả tiền lãi phát sinh cho ông Cương tính từ ngày 13/7/2021 đến ngày 01/6/2023.

[3]. Về án phí, lệ phí tố tụng: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà Tạ Thị V tạm ứng 7.000.000đ tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự: Về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ *“Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”*.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà Tạ Thị V đã tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, không yêu cầu ông T phải chịu khoản tiền này. Xét đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này và xác định số tiền chi phí tố tụng này bàV đã thực hiện xong.

[4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm và phúc thẩm: Do ông T là người cao tuổi và ông T có đơn xin miễn án phí nên ông T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Ý kiến phát biểu, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật, nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309; Khoản 2 Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự; Các Điều 33, 37, 51, 56, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Xuân T. Sửa bản án sơ thẩm số 24/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2. Tuyên xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị V đối với ông Trần Xuân T. Bà Tạ Thị V được ly hôn ông Trần Xuân T.

2.2. Về tài sản chung:

2.2.1. Giao cho ông Trần Xuân T quản lý sử dụng tài sản gồm:

- Diện tích 4.483m² đất tại thửa đất số 1645, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã B (trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn, 4.283m² đất trồng cây lâu năm) đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CS 04662 ngày 27/6/2018 hộ ông Trần Xuân T.

- Diện tích 270m² tại thửa số 1386, tờ bản đồ số 15, đất 2L;

- Diện tích 112m² tại thửa số 1593, tờ bản đồ số 15, đất màu;

- Diện tích 370m² tại thửa số 715, tờ bản đồ số 15, đất 1L;

- Diện tích 215m² tại thửa số 640, tờ bản đồ số 15, đất 2L;

- Diện tích 525m² tại thửa số 811, tờ bản đồ số 8, đất 1L (Đã được cấp GCNQSD đất số sê ri W 952142, số vào sổ 00960 cấp ngày 28/10/2002 tên hộ ông bà Trần Xuân T);

- Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp 4 ba gian lợp ngói xây dựng năm 1997; 01 nhà ngang 3 gian xây năm 1985 lợp ngói mũi. Ông Trần Xuân T phải tự chịu trách nhiệm về việc làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ tên hộ ông bà Trần Xuân T sang tên ông tại các cơ quan có thẩm quyền.

2.2.2. Giao cho bà Tạ Thị V quản lý sử dụng toàn bộ tài sản gồm:

- Thửa đất 540 tờ bản đồ số 22, diện tích 271m², đất 2L trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ CS 04662 ngày 27/6/2018 hộ ông Trần Xuân T.

- Thửa đất 530, tờ bản đồ số 22, diện tích 160m² (Nay là thửa 77, tờ bản đồ số 19, diện tích 214,2m²) thuộc cánh đồng NaMon.

Ông T, bà V có trách nhiệm làm thủ tục bàn giao 02 thửa đất nêu trên, liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

3. Về nợ chung:

3.1. Bà Tạ Thị V phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Xuân T số tiền 16.900.000đ (Mười sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Trong đó, có 10.000.000đ tiền gốc và 6.900.000đ tiền lãi.

Bà Tạ Thị V trả cho ông T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Ông T được nhận số tiền 20.000.000đ từ bà V.

3.2. Ông Trần Xuân T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng sau:

- Trả cho ngân hàng AgriBank P số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh cho đến khi đến hạn thanh toán cho Ngân hàng theo hợp đồng đã cam kết.

- Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi năm triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh cho đến khi đến hạn thanh toán theo hợp đồng đã cam kết;

4. Về nghĩa vụ T hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Xuân T và ông Trần Xuân T có đơn yêu cầu T hành, nếu bà Tạ Thị V không tự nguyện T hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm T hành án.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Tạ Thị V tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 7.000.000đ. Bà V đã thực hiện xong.

6. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

6.1. Án phí sơ thẩm: Bà Tạ Thị V phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp sung quỹ nhà nước, được chuyển từ số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003184 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình,

tỉnh Thái Nguyên và 2.725.750đ (Hai triệu bảy trăm hai mươi năm nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí Dân sự sơ thẩm về nợ chung; Ông T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

6.2. Án phí ly hôn phúc thẩm: Ông Trần Xuân T không phải nộp án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Xuân T số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002140 ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Cục T hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực T hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện P;
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện P;
- Ủy ban nhân dân xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)
Nguyễn Ích Yên**

